

QUYẾT ĐỊNH
V/v công nhận tốt nghiệp và cấp văn bằng thạc sĩ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 338/CT ngày 19/10/1985 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao nhiệm vụ đào tạo trên đại học cho Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-ĐHNL-HĐT ngày 11/11/2020 của Hội đồng Trường về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 2812/QĐ-ĐHNL-SĐH ngày 15/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ kết quả cuộc Họp xét tốt nghiệp ngày 28/05/2025 của Hội đồng xét tốt nghiệp trình độ thạc sĩ đợt 2 năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp cao học và cấp văn bằng thạc sĩ cho 52 (Năm mươi hai) học viên cao học khoá 2022 và 37 (Ba mươi bảy) học viên cao học khóa 2023, hình thức đào tạo chính quy của Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh.

(Đính kèm danh sách học viên được công nhận tốt nghiệp)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng Phòng Đào tạo Sau Đại học, Trưởng các đơn vị có liên quan và học viên có tên trong danh sách ở Điều 01 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. 41

Nơi nhận:

- Vụ Giáo dục Đại học;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, ĐT SDH.

HIỆU TRƯỞNG

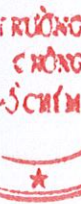
PGS.TS. Nguyễn Tất Toàn

DANH SÁCH HỌC VIÊN CAO HỌC TỐT NGHIỆP

Cơ sở Đào tạo: Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh
(kèm theo Quyết định số 2754/QĐ-ĐHNL ngày 08/08/2022 của Hiệu trưởng trường ĐHNL)

ST T	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Số, ngày QĐ trúng tuyển	Chuyên ngành	Số vào sổ cấp văn bằng
1	KHAMMOUNGKHOUN Khampasong	Nữ	12/02/1987	Lào	2754/QĐ-ĐHNL-SDH ngày 08/08/2022	BVTV	MNLU.22.25.110
2	Ngô Văn Ngợi	Nam	03/11/1996	Đồng Tháp		BVTV	MNLU.22.25.111
3	Trần Thị Hòa	Nữ	10/11/1996	Bình Định		CN	MNLU.22.25.112
4	Lê Nguyễn Xuân Hương	Nữ	10/05/1994	Vĩnh Long		CN	MNLU.22.25.113
5	Tổng Thị Xuân Hương	Nữ	16/02/1996	Đồng Nai		CNSH	MNLU.22.25.114
6	Nguyễn Anh Khoa	Nam	31/08/1997	Tiền Giang		CNSH	MNLU.22.25.115
7	Vũ Đức Ngọc	Nam	04/10/1999	Thanh Hoá		CNTP	MNLU.22.25.116
8	Võ Thị Kim Trâm	Nữ	26/01/1996	Ninh Thuận		KHCT	MNLU.22.25.117
9	Nguyễn Mạnh Tuấn	Nam	16/11/1988	TP. Hồ Chí Minh		KHCT	MNLU.22.25.118
10	Nguyễn Hữu Mạnh	Nam	23/10/1998	Bà Rịa-Vũng Tàu		KTCBLS	MNLU.22.25.119
11	Nguyễn Trường Giang	Nam	28/07/1998	TP. Hồ Chí Minh		KTCK	MNLU.22.25.120
12	Nguyễn Phúc Hải	Nam	30/08/1999	Bến Tre		KTCK	MNLU.22.25.121
13	Trần Văn Khởi	Nam	22/05/1997	Đồng Tháp		KTCK	MNLU.22.25.122
14	Trương Văn Phúc	Nam	22/03/1997	Bình Định		KTCK	MNLU.22.25.123
15	Ngô Văn Bắc	Nam	22/09/1998	Lâm Đồng		LH	MNLU.22.25.124
16	Nguyễn Chí Cường	Nam	08/11/1980	Bắc Ninh		LH	MNLU.22.25.125
17	Võ Sỹ Hùng	Nam	22/07/1997	Quảng Bình		LH	MNLU.22.25.126
18	Hồ Nguyên Khang	Nam	30/10/1997	TP. Hồ Chí Minh		LH	MNLU.22.25.127
19	Vũ Kim Sáng	Nam	24/04/1988	Thanh Hoá		LH	MNLU.22.25.128
20	Phạm Vũ Tài	Nam	02/10/1994	Bình Định		LH	MNLU.22.25.129
21	Huỳnh Bảo Thuận	Nam	23/05/1998	TP. Hồ Chí Minh		LH	MNLU.22.25.130
22	Trần Văn Tiến	Nam	09/09/1985	Nam Định		LH	MNLU.22.25.131
23	Vương Hồng Vân	Nữ	14/10/1984	Bạc Liêu		LH	MNLU.22.25.132
24	Nguyễn Ngọc Lợi	Nam	05/05/1999	TP. Hồ Chí Minh		NTTS	MNLU.22.25.133
25	Huỳnh Công Trứ	Nam	29/01/1999	Bạc Liêu		NTTS	MNLU.22.25.134
26	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ	26/11/1988	Bình Phước		QLDD	MNLU.22.25.135
27	Trần Đình Bảo	Nam	10/07/1987	Bình Phước		QLDD	MNLU.22.25.136
28	Lê Thành Đông	Nam	18/10/1993	TP. Hồ Chí Minh		QLDD	MNLU.22.25.137
29	Hà Thị Kim Dung	Nữ	20/02/1986	Bình Phước		QLDD	MNLU.22.25.138
30	Hà Minh Hưng	Nam	16/02/1988	Bình Phước		QLDD	MNLU.22.25.139
31	Phạm Hoàng Huy	Nam	25/04/1995	Ninh Bình		QLDD	MNLU.22.25.140
32	Tô Thị Ngọc Nga	Nữ	26/02/1982	Bình Phước		QLDD	MNLU.22.25.141
33	Bùi Châu Thanh	Nam	08/12/1991	Long An		QLDD	MNLU.22.25.142
34	Trần Thị Phương Thảo	Nữ	20/02/1998	Bình Phước		QLDD	MNLU.22.25.143
35	Phạm Thị Thu	Nữ	26/09/1998	Thái Bình		QLDD	MNLU.22.25.144
36	Lê Thị Thanh Thúy	Nữ	07/04/1986	Bình Phước		QLDD	MNLU.22.25.145
37	Nguyễn Thành Trung	Nam	16/02/1991	Bình Phước		QLDD	MNLU.22.25.146

38	Nguyễn Hoàng Vũ	Nam	24/12/1984	Cà Mau	2754/QĐ-ĐHNL-SDH ngày 08/08/2022	QLDD	MNLU.22.25.147
39	Lê Đức Cường	Nam	20/03/1984	Thanh Hoá		QLKT	MNLU.22.25.148
40	Nguyễn Tăng Cường	Nam	15/08/1988	TP. Hồ Chí Minh		QLKT	MNLU.22.25.149
41	Trịnh Minh Huy	Nam	15/12/1998	Ninh Thuận		QLKT	MNLU.22.25.150
42	Võ Duy Quốc	Nam	08/07/1978	Ninh Thuận		QLKT	MNLU.22.25.151
43	Nguyễn Xuân Tổ	Nữ	30/03/1996	Đồng Nai		QLKT	MNLU.22.25.152
44	Lê Thảo Quyên	Nữ	08/09/1994	Nghệ An		QLKT	MNLU.22.25.153
45	Nguyễn Hà Minh Tâm	Nam	28/10/1980	Đồng Nai		QLKT	MNLU.22.25.154
46	Lê Thị Kim Thanh	Nữ	10/10/1991	Bình Thuận		QLKT	MNLU.22.25.155
47	Lê Thành Thơm	Nam	05/05/1981	Tiền Giang		QLKT	MNLU.22.25.156
48	Ngô Văn Trọng	Nam	18/08/1998	An Giang	586/QĐ-ĐHNL-SDH ngày 13/03/2023	QLKT	MNLU.22.25.157
49	Nguyễn Văn Quân	Nam	05/02/1996	Tây Ninh		QLTNMT	MNLU.22.25.158
50	Phạm Quốc Việt	Nam	25/08/1987	Bạc Liêu		QLTNMT	MNLU.22.25.159
51	Lê Văn Huy Tin	Nam	04/09/1990	Đồng Tháp		TY	MNLU.22.25.160
52	Lâm Ánh Tuyết	Nữ	01/01/1992	Vĩnh Long		TY	MNLU.22.25.161
53	Phạm Phước Đức	Nam	03/07/1999	Đồng Tháp		BVTV	MNLU.23.25.162
54	Đinh Thị Ngọc Dung	Nữ	28/12/1992	Tây Ninh		BVTV	MNLU.23.25.163
55	Võ Huy Hoàng	Nam	28/04/1999	An Giang		BVTV	MNLU.23.25.164
56	Huỳnh Thị Phương Thanh	Nữ	30/06/1991	Bà Rịa-Vũng Tàu		BVTV	MNLU.23.25.165
57	Đoàn Thị Quỳnh Hoa	Nữ	17/07/1995	Thanh Hoá		CNTP	MNLU.23.25.166
58	Bùi Thị Thanh Phương	Nữ	28/10/1993	Bến Tre		CNTP	MNLU.23.25.167
59	Trần Phạm Huyền Trang	Nữ	14/10/1999	Thái Bình		CNTP	MNLU.23.25.168
60	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	14/10/1996	Tiền Giang		KHCT	MNLU.23.25.169
61	Nguyễn Hoài Linh	Nam	03/07/1999	Bà Rịa-Vũng Tàu		KHCT	MNLU.23.25.170
62	Nguyễn Thị Nguyệt	Nữ	28/09/1993	Thái Bình		KHCT	MNLU.23.25.171
63	Nguyễn Thị Yến Nhi	Nữ	27/02/1999	Bến Tre		KHCT	MNLU.23.25.172
64	Đinh Thị Thu Thảo	Nữ	13/01/1993	Tiền Giang		KHCT	MNLU.23.25.173
65	Nguyễn Lê Hoài Thương	Nữ	10/11/2000	Tiền Giang		KHCT	MNLU.23.25.174
66	Lê Thị Thủy Tiên	Nữ	28/07/1993	Long An		KHCT	MNLU.23.25.175
67	Võ Trường Sơn	Nam	07/02/1995	Tiền Giang		LH	MNLU.23.25.176
68	Phạm Minh Tấn	Nam	28/06/1981	Ninh Bình	5083/QĐ-ĐHNL-SDH ngày 21/12/2023	NTTS	MNLU.23.25.177
69	Phạm Văn Vũ	Nam	10/04/1993	Quảng Ngãi		QLDD	MNLU.23.25.178
70	Phạm Duy Vũ	Nam	25/06/1999	Bình Phước		QLDD	MNLU.23.25.179
71	Đoàn Thị Ánh Nguyệt	Nữ	23/09/1985	Quảng Ngãi		QLTNMT	MNLU.23.25.180
72	Nguyễn Duy Linh	Nam	07/04/1999	Đắk Lắk		TY	MNLU.23.25.181
73	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Nữ	22/08/1988	Ninh Thuận		QLKT	MNLU.23.25.182
74	Hà Thúc Cẩn	Nam	01/05/1983	Ninh Thuận		QLKT	MNLU.23.25.183
75	Nguyễn Hoàng Tấn Đoàn	Nam	30/11/1983	Ninh Thuận		QLKT	MNLU.23.25.184
76	Nguyễn Khánh Duy	Nam	04/10/1989	Ninh Thuận		QLKT	MNLU.23.25.185
77	Lê Thị Mai Hương	Nữ	01/05/1990	Hà Tĩnh		QLKT	MNLU.23.25.186
78	Lưu Xuân Huy	Nam	09/04/1998	Ninh Thuận		QLKT	MNLU.23.25.187
79	Lê Thị Cẩm Loan	Nữ	02/08/1986	Bà Rịa-Vũng Tàu		QLKT	MNLU.23.25.188
80	Trần Diệu Mai	Nữ	19/12/1983	Nghệ An		QLKT	MNLU.23.25.189
81	Bùi Thị Bích Ngọc	Nữ	18/04/1983	TP. Hồ Chí Minh		QLKT	MNLU.23.25.190
82	Lê Thị Hồng Nhạn	Nữ	22/10/1986	Phú Yên		QLKT	MNLU.23.25.191
83	Trà Thị Thúy Nhi	Nữ	12/06/1999	Bến Tre		QLKT	MNLU.23.25.192
84	Trương Thị Hoàng Oanh	Nữ	10/03/1994	Kiên Giang		QLKT	MNLU.23.25.193
85	Phạm Thị Hồng Phúc	Nữ	20/11/1986	Ninh Thuận		QLKT	MNLU.23.25.194
86	Nguyễn Thị Minh Phượng	Nữ	15/08/1979	Tiền Giang		QLKT	MNLU.23.25.195



 1. RƯỜNG

 2. HỒNG

 3. CHỈ M

87	Phan Thị	Phượng	Nữ	02/01/1978	Ninh Thuận
88	Nguyễn Việt	Sơn	Nam	24/10/1968	Hà Nội
89	Nguyễn Hồng	Thiện	Nam	03/10/1979	Ninh Thuận

QLKT	MNLU.23.25.196
QLKT	MNLU.23.25.197
QLKT	MNLU.23.25.198

Danh sách gồm có:

Bảo vệ thực vật	6
Chăn nuôi	2
Công nghệ sinh học	2
Công nghệ thực phẩm	4
Khoa học cây trồng	9
Kỹ thuật chế biến lâm sản	1
Kỹ thuật cơ khí	4
Lâm học	10
Nuôi trồng thủy sản	3
Quản lý đất đai	15
Quản lý kinh tế	27
Quản lý TN và MT	3
Thú y	3

